

三年级汉语练习题

日期: _____年____月____日

姓名_____ 年级 3/ 学号_____

一、选一选，填一填

星期五

xīng qī wǔ

SUNDAY

5

MONDAY

6

星期二

xīng qī èr

TUESDAY

7

WEDNESDAY

8

星期三

xīng qī sān

星期一

xīng qī yī

THURSDAY

9

FRIDAY

10

星期四

xīng qī sì

星期六

xīng qī liù

SATURDAY

11

星期日

xīng qī rì

二、读一读，写一写。

明 míng

今 jīn

昨 zuó

天 tiān

生 shēng

日 rì
